

Phụ lục 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 11 tháng 01 năm 2019

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 11/01/2019	Mực nước thời điểm lần trước ngày 09/01/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Huyện Cư Jút		12 786,000				-	9 119,520	71,32	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5 920,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	5 150,40	87	
2	Hồ Đắk Drông	Đắk Drông	3 722,000	Cửa van	-1,65	-1,65	-	1 972,66	53	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Cửa van	-0,05	-0,05	-	295,410	99	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	-1,55	-1,55	-	345,15	65	
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	-0,75	-0,75	-	155,52	72	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-0,65	-0,65	-	531,72	84	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Drông	316,000	Tự do	-2,45	-2,45	-	82,16	26	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1 150,000	Cửa van	-2,40	-2,40	-	586,50	51	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		22 818,500					19 873,804	87,10	
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	0,00	0,00	-	212,000	100	
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	335,790	91	
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	2 697,000	Tự do	0,10	0,10	-	2 698,001	100	
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	0,02	0,02	-	658,001	100	
5	Hồ Buôn R'cáp	Nam Nung	599,000	Tự do	0,08	0,08	-	600,008	100	
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1 017,500		-1,00	-1,00	-			Công trình mới nhận bàn giao
7	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	856,000	Tự do	0,02	0,02	-	857,001	100	
8	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	637,000	Tự do	0,04	0,04	-	638,002	100	
9	Đắk Rô	Đắk Drô	12 510,000	Cửa van	-2,10	-2,10	-	10 609,000	85	
10	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	3 265,000	Tự do	0,10	0,10	-	3 266,001	100	
11	Hồ Đắk Tân	TT. Đắk Mâm	28,200		0,01	0,01	-			Công trình mới nhận bàn giao
12	Hồ Đắk Rì	Tân Thành	385,000		0,02	0,02	-			Công trình mới nhận bàn giao
13	Hồ Đắk Rì 1	Tân Thành			0,06	0,06	-			Công trình mới nhận bàn giao
	Trạm Bơm Đắk Rền	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 1	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 1A	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 2	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 3	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 4	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 5	Nâm N'Dir								
	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách								
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách									
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách									
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách									
	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú								
III	Huyện Đắk Mil		21 697,480				-	21 020,055	96,88	
1	Hồ Đắk Săk	Đức Minh	8 247,500	Tự do	0,00	0,00	-	8 247,500	100	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	2 880,400	Tự do	0,01	0,01	-	2 936	100	
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	40,000	Tự do	1,50	1,50	-	20,179	50	So với đáy cống
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	670,000	Tự do	-1,15	-1,12	(0,03)	395,300	59	
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	380,000	Cửa van	-0,40	-0,22	(0,18)	330,600	87	
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	528,000	Cửa van	0,04	0,04	-	528,000	100	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	534,700	Tự do	0,01	0,01	-	534,700	100	
8	Đập Sapa	Thuận An	50,000	Tự do	0,00	0,00	-	50,000	100	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	550,000	Tự do	0,00	0,00	-	550,000	100	
10	Nông trường Thuận An	Thuận An	315,000	Tự do	-0,50	-0,40	(0,10)	272,000	86	
11	Lâm trường Thuận An	Thuận An	300,000	Tự do	0,00	0,00	-	300,000	100	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	0,15	0,15	-	288,000	100	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	28,000	93	
14	Đập Ông Hiên	Đức Minh	30,000	Tự do	0,00	0,00	-	30,000	100	
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	663,680	Cửa van	-0,03	-0,02	(0,01)	544,218	82	
16	Hồ Đắk NDrót	Đắk N'DRót	228,400	Tự do	0,00	0,00	-	228,400	100	
17	Hồ Đắk Rla	Đắk N'DRót	170,000	Tự do	0,01	0,02	(0,01)	168,300	99	
18	Công trình Đắk Goun	Đắk N'DRót	219,400	Cửa van	-0,01	-0,01	-	217,21	99	
19	Công trình hồ Đắk Sai	Đắk Lao	151,200	Cửa van	0,00	0,00	-	151,200	100	
20	Công trình hồ Đắk Mбай	Đắk Lao	120,100	Cửa van	-0,16	-0,16	-	110,492	92	
21	Công trình hồ Đắk Louu	Đắk Lao	60,000	Tự do	0,40	0,40	-	60,000	100	
22	Hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	30,000	Tự do	0,01	0,01	-	30,000	100	
23	Công trình Đô Ry I	Đắk Rla	291,500	Cửa van	0,00	0,00	-	291,500	100	
24	CTTL Đô Ry II	Đắk Rla	1 339,000	Cửa van	-1,28	-1,27	(0,01)	1 151,540	86	
25	Công trình Đắk Láp	Đắk Găn	170,000	Tự do	-0,22	-0,19	(0,03)	154,700	91	
26	Đắk Găn	Đắk Găn	62,600	Tự do	-0,16	-0,16	-	57,310	92	
27	Thọ Hoàng	Đắk Săk	10,000	Tự do	-0,15	-0,10	(0,05)	7,000	70	
28	Hồ E29	Đắk Săk	1 120,000	Tự do	0,00	0,00	-	1 120,000	100	
29	Thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	0,00	0,00	-	50,000	100	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1 450,000	Tự do	0,00	0,00	-	1 450,000	100	
31	Hồ Đội 1	Đắk Lao	600,000	Tự do	0,10	0,10	-	600,000	100	
32	Hồ Đội 35	Đắk Lao	16,000	Tự do	0,29	0,30	(0,01)	16,000	100	
33	Hồ Đội 40	Đắk Lao	102,000	Tự do	0,00	0,00	-	102,000	100	
34	Hồ Đội 3				0,00	-	-			Công trình mới nhận bàn giao
35	Hồ Ông Đăng				-1,00	-1,00	-			Công trình mới nhận bàn giao
36	Hồ Bắc Sơn 1				-0,07	-0,06	(0,01)			Công trình mới nhận bàn giao

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 11/01/2019	Mực nước thời điểm lần trước ngày 09/01/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
37	Hồ Đội 4				0,00	0,01	(0,01)			Công trình mới nhận bàn giao
38	Hồ Tăng Gia				-1,06	-1,05	(0,01)			Công trình mới nhận bàn giao
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh					-			
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh					-			
IV	Huyện Đắk Song		13 540,000				-	13 195,436	97,46	
1	Hồ Sinh Muống	Thuận Hạnh	1 431,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	1 427,620	100	
2	CTTL Đắk Kuál	Đắk ND'run	1 261,000	Cửa van	-0,01	-0,01	-	1 229,872	98	
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	115,000	Tràn giếng	0,28	0,28	-	118,580	100	
4	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	759,000	Tự do	0,00	0,02	(0,02)	760,898	100	
5	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	189,000	Tràn giếng	-1,30	-1,10	(0,20)	168,210	89	
6	Hồ Suối Đá	Đắk N'DRung	252,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	239,400	95	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	120,000	Tự do	-0,22	-0,22	-	93,600	78	
8	Hồ Đắk Mruông	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	477,510	99	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Tràn giếng	-0,10	-0,07	(0,03)	539,000	98	
10	CTTL Đắk Rlon	TT Đức An	908,000	Cửa van	0,00	0,00	-	907,670	100	
11	CTTL Đắk Lép	Năm N'Jang	674,000	Tự do	-0,08	-0,08	-	638,179	95	
12	Thủy lợi Năm N'Jang	Năm N'Jang	564,000	Cửa van	0,00	0,00	-	563,950	100	
13	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	749,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	747,691	100	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	702,000	Cửa van	-0,20	-0,20	-	561,600	80	
15	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	145,000	Tự do	0,00	0,00	-	145,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	0,00	0,00	-	290,000	100	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Cửa van	-0,02	-0,02	-	741,640	100	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	0,00	0,00	-	249,830	100	
19	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	1 065,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	1 063,257	100	
20	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	0,00	0,00	-	273,500	100	
21	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	2 019,000	Tự do	-0,40	-0,20	(0,20)	1 958,430	97	
22	CTTL Sơ Re	Đắk N'DRung			-1,55	-1,55	-			Công trình mới nhận bàn giao
23	CTTL Dăng D'ri	Đắk N'DRung			0,15	0,15	-			Công trình mới nhận bàn giao
24	CTTL Đắk kuál 5	Đắk N'DRung			0,12	0,12	-			Công trình mới nhận bàn giao
25	CTTL 661	Thuận Hạnh			-0,87	-0,87	-			Công trình mới nhận bàn giao
26	Đập Thôn 10	Đắk N'DRung								Công trình mới nhận bàn giao
V	Thị xã Gia Nghĩa		7 831,100					7 828,637	99,97	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk N'ia	1 082,000	Tự do	-0,08	-0,08	-	1 082,32	100	
2	Hồ Chế Biển	Đắk N'ia	690,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	689,55	100	
3	Hồ Fai Kol Pư Đàng	Đắk N'ia	501,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	500,80	100	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đố)	Đắk N'ia	427,000	Tự do	0,02	0,02	-	426,62	100	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk N'ia	790,100	Tự do	-0,03	-0,03	-	790,07	100	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk N'ia	413,000	Tự do	0,00	0,00	-	413,00	100	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk N'ia	306,000	Tự do	0,03	0,03	-	306,22	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	574,45	100	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	775,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	772,14	100	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	0,05	0,05	-	68,95	100	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Cửa van	0,03	0,03	-	603,78	100	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	649,81	100	
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	0,00	0,00	-	305,00	100	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	0,02	0,02	-	645,93	100	
15	Hồ Tổ 3	Nghĩa Phú		Tự do	-0,04	-0,02	(0,02)			Công trình mới nhận bàn giao
VI	Huyện Đắk GLong		14 695,000				-	14 073,025	95,77	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1 200,000	Tự do	-0,65	-0,60	(0,05)	1 020,60	85	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1 098,000	Tự do	-0,22	-0,21	(0,01)	1 062,37	97	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-0,45	-0,20	(0,25)	215,21	90	
4	Hồ Đắk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-0,40	-0,30	(0,10)	519,85	84	
5	Hồ Đắk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-0,20	-0,17	(0,03)	139,28	97	
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	0,00	0,00	-	710,00	100	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Na	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-0,70	-0,65	(0,05)	507,90	81	
8	Thủy lợi Đắk N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	-0,03	0,00	(0,03)	477,26	98	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	0,03	0,03	-	374,86	100	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	0,03	0,03	-	261,74	100	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	0,00	0,00	-			Công trình mới nhận bàn giao
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	0,00	0,00	-			Công trình mới nhận bàn giao
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-0,06	-0,06	-			Công trình mới nhận bàn giao
14	Đắk Pin	Quảng Sơn		Tự do	-0,10	-0,10	-			Công trình mới nhận bàn giao
15	Đắk Spin	Quảng Sơn		Tự do	-0,08	-0,08	-			Công trình mới nhận bàn giao
16	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-0,05	-0,04	(0,01)	518,52	95	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,08	0,10	(0,02)	216,08	100	
18	Thủy lợi Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-0,12	-0,10	(0,02)	557,04	98	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơ)	Quảng Khê	413,000	Tự do	0,01	0,01	-	414,69	100	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	0,00	0,00	-	356,32	100	
21	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	0,01	0,01	-	904,35	100	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	250,000	Tự do	-0,05	-0,04	(0,01)	247,50	99	
23	Đắk N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	0,00	0,00	-	414,00	100	
24	Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-0,40	-0,38	(0,02)	718,00	96	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	0,01	0,01	-			Công trình mới nhận bàn giao
26	Đắk Mbuoch	Quảng Khê		Tự do	0,02	0,02	-			Công trình mới nhận bàn giao
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	0,00	0,00	-			Công trình mới nhận bàn giao
28	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	390,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	386,10	99	
29	Hồ B'Dong	Đắk Som	520,000	Tự do	0,01	0,02	(0,01)	523,64	100	
30	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Som	253,000	Tự do	-1,45	-1,35	(0,10)	189,75	75	
31	Hồ Chum Ia	Đắk Som	700,000	Tự do	0,00	0,03	(0,03)	702,40	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 11/01/2019	Mực nước thời điểm lần trước ngày 09/01/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
32	Bon B'srê B	Đắk Som		Tự do	0,00	0,00	-			Công trình mới nhận bàn giao
33	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	72,000	Tự do	-0,15	-0,10	(0,05)	69,12	96	
34	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	170,000	Tự do	-0,10	-0,07	(0,03)	166,60	98	
35	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	689,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	675,40	98	
36	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	169,000	Tự do	0,01	0,01	-	169,66	100	
37	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	260,00	96	
38	Ea Nung	Đắk Ha		Tự do	0,02	0,02	-			Công trình mới nhận bàn giao
39	Đắk Pruh	Đắk Ha		Tự do	-0,04	-0,04	-			Công trình mới nhận bàn giao
40	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	595,000	Tự do	0,00	0,00	-	594,80	100	
41	Hồ Đa Hang Lang	Đắk R'măng	700,000	Tự do	0,00	0,00	-	700,00	100	
42	Số 1	Đắk P'lao		Tự do	0,02	0,02	-			Công trình mới nhận bàn giao
43	Số 2	Đắk P'lao		Tự do	-0,04	-0,04	-			Công trình mới nhận bàn giao
44	Số 3	Đắk P'lao		Tự do	-0,03	-0,03	-			Công trình mới nhận bàn giao
45	Thôn 2	Đắk P'lao		Tự do	-0,02	-0,02	-			Công trình mới nhận bàn giao
VII	Huyện Đắk RLấp		29 238,000					28 121,637	96,18	
1	Hồ Đắk R'Tang	Kiến Thành	1 520,000	Tự do	0,30	0,30	-	1 529,723	100	
2	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Đắk Sin	1 213,000	Cửa van	-0,80	-0,80	-	1 115,960	92	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8 090,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	7 928,200	98	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1 104,000	Cửa van	-0,50	-0,50	-	1 059,840	96	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1 103,000	Tự do	0,00	0,00	-	1 103,000	100	
6	Hồ Đắk Cón	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	0,00	0,00	-	728,000	100	
7	Hồ Đắk Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắk Sin	959,000	Tự do	0,05	0,05	-	960,540	100	
8	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1 183,000	Tự do	0,03	0,03	-	1 184,521	100	
9	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	0,00	0,00	-	990,000	100	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	461,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	456,390	99	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	788,000	Tự do			-			
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	753,503	98	
13	Hồ Thôn 5	Đắk Sin	702,000	Tự do	0,03	0,03	-	702,000	100	
14	Đập Thôn 5	Đắk Sin	745,000	Tự do	0,02	0,02	-	745,000	100	
15	Hồ Đắk Sin	Đắk Sin	651,000	Tự do	0,00	0,00	-	651,000	100	
16	Hồ Đắk BLao	T.T. Kiên Đức	288,000	Tự do	0,43	0,43	-	288,000	100	
17	Thủy lợi Đa Dung	T.T. Kiên Đức	289,000	Tự do	0,01	0,01	-	289,000	100	
18	Hồ Đắk R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	0,14	0,14	-	971,000	100	
19	Hồ Đắk R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	0,00	0,00	-	651,000	100	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	0,00	0,00	-	917,000	100	
21	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	0,30	0,30	-	300,000	100	
22	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	0,05	0,05	-	517,000	100	
23	Thủy lợi Đắk Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	0,05	0,05	-	408,000	100	
24	Hồ Đắk Ru I	Đắk Ru	332,000	Tự do	0,00	0,00	-	332,000	100	
25	Hồ Đắk Ru II	Đắk Ru	459,000	Tự do	0,02	0,02	-	459,000	100	
26	Hồ Đắk Tát	Hung Bình	733,000	Tự do	0,00	0,00	-	733,000	100	
27	Đập thôn 8 Đắk Sin	Hung Bình	418,000	Cửa van	-0,30	-0,30	-	401,280	96	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	0,04	0,04	-	610,000	100	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	145,000	Tự do	0,05	0,05	-	145,000	100	
30	Hồ Bu Ja Rá □	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,10	0,10	-	494,000	100	
31	Đập Đắk Krung	Đắk Wer	532,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	526,680	99	
32	Đắk Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	0,00	0,00	-	172,000	100	
VIII	Huyện Tuy Đức		14 829,000					13 517,695	91,16	
1	Hồ Đắk R'Tih	Đắk R'Tih	1 808,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	1 808,000	100	
2	Hồ Đắk Buk So	Đắk Buk Sor	1 081,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	1 049,860	97	
3	Hồ Đắk Ría	Đắk R'Tih	1 049,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	1 012,300	97	
4	Hồ Đắk Ké	Quảng Trục	313,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	292,900	94	
5	Hồ Đắk Huýt	Quảng Trục	550,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	440,000	80	
6	Hồ Đắk Bliêng	Đắk R'Tih	1 153,000	Cửa van	-0,30	-0,30	-	922,400	80	
7	Đập Bon Đắk Bu Lum	Quảng Trục	138,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	133,070	96	
8	Hồ Đắk Ké 2	Quảng Trục	404,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	391,250	97	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	133,000	Tự do	0,00	0,00	-	133,000	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đắk R'Tih	915,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	823,500	90	
11	Hồ Đắk Bu R'lây	Đắk R'Tih	125,000	Tự do	0,00	0,00	-	125,000	100	
12	Hồ Đắk BLung	Đắk Buk Sor	562,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	552,305	98	
13	Đập Đắk Glun 1	Đắk Ngo	461,000	Tự do	-0,09	-0,09	-	450,540	98	
14	Đập Đắk Glun 2	Đắk Ngo	461,000	Tự do	-0,08	-0,08	-	452,480	98	
15	Đập Đắk Glun 3	Đắk Ngo	563,000	Tự do	-0,08	-0,08	-	553,300	98	
16	Hồ Đắk R'Mar	Đắk Buk Sor	263,000	Tự do	0,02	0,02	-	337,660	100	
17	Đập Đắk Huýt 4	Quảng Trục	378,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	329,830	87	
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do	0,00	0,00	-	815,000	100	
19	Hồ Số 1	Đắk Ngo	824,000	Tự do	-0,06	-0,06	-	741,600	90	
20	Hồ Số 2	Đắk Ngo	426,000	Tự do	-0,07	-0,07	-	340,800	80	
21	Hồ Số 3	Đắk Ngo	788,000	Tự do	-0,08	-0,08	-	630,400	80	
22	Hồ Số 4	Đắk Ngo	310,000	Tự do	-0,09	-0,09	-	248,000	80	
23	Hồ Đắk Tiên Tranh	Đắk Buk So	1 335,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	934,500	70	
24	Đập Đắk Ngo	Đắk Ngo			-2,20	-2,20	-			Công trình mới nhận bàn giao
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trục			-0,15	-0,15	-			Công trình mới nhận bàn giao
26	Đập D1	Quảng Trục			-0,15	-0,15	-			Công trình mới nhận bàn giao
27	Hồ Đắk Zên	Quảng Trục					-			Công trình mới nhận bàn giao
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm					-			Công trình mới nhận bàn giao
207	TỔNG CỘNG:		137 435,080					126 749,808	92,23	